

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 194/2019/DS-PT

Ngày 19-8-2019

“V/v tranh chấp thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

Các Thẩm phán:

1. Bà **Trần Thị Kim Sang**;
2. Bà **Nguyễn Thanh Minh Châu**.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 19 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 176/2019/TLPT-DS ngày 14 tháng 6 năm 2019, về “Tranh chấp thừa kế tài sản”; do Bản án Dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 206/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1965; cư trú tại: Tổ G, ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Tây Ninh; *có mặt*.

2. Chị **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1969; cư trú tại: Tổ A, ấp R, xã D, huyện E, tỉnh Tây Ninh; *có mặt*.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1960; cư trú tại: D đường F, khu phố A, phường D, quận R, thành phố Hồ Chí Minh (Theo Văn bản ủy quyền ngày 05-12-2018); *có mặt*.

Bị đơn:

1. Bà **Trần Thị P**, sinh năm 1942; *vắng mặt*;

2. Anh **Nguyễn Tấn T**, sinh năm 1983; *vắng mặt*;

Cùng trú tại: Tổ F, ấp T, xã L, huyện X, tỉnh Tây Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1966; cư trú tại: Khu phố D, phường E, thành phố A, tỉnh Tây Ninh; *vắng mặt*.

2. Anh **Nguyễn Văn X**, sinh năm 1975; cư trú tại: Tổ A, ấp E, xã D, huyện T, tỉnh Tây Ninh; *vắng mặt*.

3. Chị **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1980; cư trú tại: Tổ E, ấp T, xã D, huyện T, tỉnh Tây Ninh; *vắng mặt*.

4. Chị **Lê Thị P**, sinh năm 1973; *vắng mặt*.

5. Cháu **Nguyễn Hữu D**, sinh năm 2002; *vắng mặt*.

6. Cháu **Nguyễn Hữu V**, sinh năm 2004; *vắng mặt*.

7. Cháu **Nguyễn Thị Như Y**, sinh năm 2010; *vắng mặt*.

Cùng cư trú tại: Tổ 1, ấp T, xã E, huyện E, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp cho cháu V, cháu A, cháu Y: Chị **Lê Thị P**, sinh năm 1973; cư trú tại: Tổ 1, ấp R, xã L, huyện T, tỉnh Tây Ninh; *vắng mặt*.

8. Anh **Phạm Văn F**, sinh năm 1966; cư trú tại: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Tây Ninh; *vắng mặt*.

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị D là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị D trình bày:

Cha mẹ của các chị là ông Nguyễn Văn T (chết ngày 26-3-2014) và bà Trần Thị P. Ông T, bà P có 07 người con gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn Đặc (chết), Nguyễn Văn X, Nguyễn Thị B, Nguyễn Tân T. Anh Nguyễn Văn Đặc chết ngày 04-4-2017, có vợ là Lê Thị P và 03 người con là Nguyễn Hữu A, Nguyễn Hữu V, Nguyễn Thị Như Y.

Ông T, bà P có tạo lập được tài sản chung gồm 03 phần đều tọa lạc tại ấp Thành Bắc, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, cụ thể:

+ Phần đất thứ nhất: Có diện tích 14.127 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L010023, cấp ngày 14-02-1998 do ông Nguyễn Văn T đứng tên);

+ Phần đất thứ hai: Có diện tích 17.134 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C285703, cấp ngày 05-12-1993 do ông Nguyễn Văn T đứng tên);

+ Phần đất thứ ba: Có diện tích 18.927,1 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL532570, cấp ngày 02-01-2013 do bà Trần Thị P đứng tên).

Tháng 8 năm 2016, bà P chuyển nhượng đất trên cho anh Trí nhưng các chị em của chị không đồng ý. Do bà P năn nỉ nên 07 anh chị em chị đều thống

nhất làm thủ tục cho bà P đứng tên cả 02 P đất do ông T đứng tên. Sau đó, bà P tự Y chuyển nhượng cho anh Trí 02 phần đất gồm: Phần đất 17.134 m² (đo đạc thực tế 14.247,1 m²) và phần đất 18.927,1 m² với số tiền 1.020.000.000 đồng. Phần đất còn lại có diện tích 14.127 m² bà P đã tặng cho anh T và anh T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04304 cấp ngày 17-02-2017 (diện tích thực tế là 13.504,6 m²).

Đầu năm 2017, chị và anh Đặc làm đơn khởi kiện tại Tòa án và bà Phan cũng yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho đất giữa bà P với anh T để lấy lại đất chia cho các con nên các chị rút đơn khởi kiện.

Do bà P bị anh T uy hiếp tinh thần nên bà P không đòi lại đất với T và không chia đất cho các chị.

Nay các chị yêu cầu bà P phân chia di sản thừa kế của ông T theo quy định của pháp luật cụ thể như sau:

Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là ½ số tiền bán đất thực tế cho anh Trí là 1.020.000.000 đồng và ½ diện tích đất 13.504,6 m² do anh T đứng tên. Số tiền bán đất còn lại ½ và diện tích đất còn lại ½ là của riêng bà P, các chị không Tnh chấp. Hai chị không tranh chấp hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất giữa bà P với anh Trí.

Số tiền bán đất cho anh Trí, bà P đã giao cho anh T giữ, diện tích đất do anh T đứng tên và sử dụng nên các chị thay đổi yêu cầu, buộc anh T phải trả đất và giao tiền bán đất thực tế để phân chia đều cho các đồng thừa kế là 08 phần bằng nhau. Phần của mẹ chị do mẹ chị quyết định, phần của anh Đặc thì giao cho vợ con của anh Đặc. Các chị có nhu cầu được nhận bằng tiền đối với số tiền bán đất cho anh Trí và chia đất bằng hiện vật đối với diện tích đất 13.504,6 m² do anh T đứng tên.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông V trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của chị T, chị D. Chị T, chị D xác định, tất cả các anh chị em có đến Ủy ban nhân dân xã Thành Long kY tên trong “Văn bản phân chia T sản thừa kế” được lập ngày 26-9-2016 và được Ủy ban nhân dân xã Thành Long chứng thực ngày 13-10-2016 là đúng. Tuy nhiên, văn bản này chỉ là ủy quyền cho bà P đứng tên 2 phần đất của ông T, chưa giao quyền định đoạt cho bà P. Việc này được thể hiện trong các biên bản ghi lời khai của bà P ngày 17-4-2018, trong hồ sơ lưu tại Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh mà nguyên đơn đã yêu cầu Tòa án thu thập. Ngoài ra, diện tích 18.927,1 m² do bà P đứng tên cũng là tài sản chung của ông T, bà P nhưng các đồng thừa kế chưa có thỏa thuận phân chia; nên cả 3 phần đất vẫn là của chung, trong đó có ½ là di sản thừa kế của ông T. Yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, chị D.

Bị đơn anh Nguyễn Tấn T: Tòa án đã triệu tập họp lệ những vắng mặt, không cung cấp bản khai nên không có lời khai trong hồ sơ.

Bị đơn bà Trần Thị P: Bà thống nhất với lời khai ngày 17-01-2019 của chị Trần Thị Búp (con bà P), bà không bổ sung gì thêm và có đơn yêu cầu Tòa

án xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị B trình bày: Chị là con ruột của ông T, bà P. Chị thống nhất với lời trình bày của chị T, chị D về nhân thân là đúng, nhưng về tài sản là không đúng. Chị không đồng ý với yêu cầu của chị T, chị D về chia thừa kế. Khi cha chị còn sống đã chia tài sản cho các con xong, riêng anh T chưa được nhận nên sau khi cha mất, mẹ chị cho anh T một phần đất có diện tích 14.127 m². Hai phần đất còn lại mẹ chị bán cho anh Trí được 1.020.000.000 đồng dùng tiền này để mua đất, xây nhà, dưỡng già và số tiền này đã hết. Nếu Tòa án chia thừa kế của ba chị thì chị không nhận và để lại cho anh T hết.

Hai phần đất mẹ chị bán cho anh Trí các anh chị em đều thống nhất ký tên chuyển quyền sử dụng đất cho mẹ chị được hưởng tài sản này, việc mẹ chị bán hay cho ai là quyền của mẹ chị, các anh em chị không còn quyền gì nữa. Chị xác định cả 3 phần đất trước kia là của cha mẹ chị; cụ thể mẹ chị đứng tên một giấy và cha chị đứng tên 02 giấy đất.

Khi lấy lời khai của chị, có mẹ chị và anh X cũng có mặt đều thống nhất với lời trình bày, yêu cầu của chị. Nếu Tòa án chia thừa kế thì bà P và anh X cũng không nhận mà giao hết cho anh T được hưởng. Chị xin vắng mặt trong tất cả quá trình tham gia tố tụng giải quyết, xét xử vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Văn X trình bày: Anh thống nhất với lời khai ngày 17-01-2019 của chị Trần Thị Búp và không bổ sung gì thêm, anh có đơn yêu cầu Tòa án cho vắng mặt tất cả quá trình tham gia tố tụng giải quyết, xét xử vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị H: Chị H từ chối không đến Tòa án, không tham gia tố tụng nên không có lời trình bày.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, chị Lê Thị P trình bày: Chị là vợ anh Đặc và có 3 người con gồm A, V và Y. Ngày 04-4-2017 anh Đặc chết không để lại di chúc. Anh Đặc có cha ruột là ông T đã chết trước anh Đặc, mẹ ruột là bà P.

Chị xác định lời khai của cháu V khai là đúng, cháu A đi làm ăn xa không liên lạc được.

Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị có đơn yêu cầu được vắng mặt trong tất cả quá trình tham gia tố tụng giải quyết, xét xử vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, anh F trình bày: Anh có thuê của anh T khoảng 01 ha đất để trồng mì, thời hạn thuê đất là 01 năm tính từ tháng 10/2018 (*Ám lịch*), số tiền thuê là 20.000.000 đồng (đã trả xong), việc thuê đất không lập hợp đồng. Anh đang trồng mì trên đất, đến tháng 7 năm 2019 thu hoạch, sau đó tiếp tục trồng lúa đến khi hết hạn thuê. Nếu sau này đất thuộc về anh T thì anh tiếp tục thuê cho đến khi hết hạn hợp đồng. Nếu đất thuộc về người khác thì anh yêu cầu được tiếp tục canh tác cho đến khi thu hoạch xong

(tháng 7 năm 2019) và anh T phải trả lại một phần tiền thuê đất cho anh. Anh yêu cầu Tòa án cho anh được vắng mặt trong hòa giải, xét xử.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ Điều 91; Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 147; Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 611, 612, 613, 614, 617, 623, 650, 651 của Bộ luật Dân sự; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T và chị D về chia di sản thừa kế của ông T đối với số tiền 581.950.000 đồng mà bà P chuyển nhượng quyền sử dụng đất với diện tích 18.927,1 m² cho ông Trí.

Xác định số tiền 290.975.000 đồng thuộc T sản riêng của bà Trần Thị P có trong khối tài sản chung với ông T, các đương sự không tranh chấp.

Chia di sản thừa kế của ông T là số tiền 290.975.000 đồng như sau:

+ Anh Nguyễn Tấn T được quyền sở hữu số tiền: 189.134.000 (*một trăm tám mươi chín triệu, một trăm ba mươi bốn nghìn*) đồng, hiện anh T đang quản lý.

+ Chị Nguyễn Thị T được sở hữu số tiền 36.372.000 (*ba mươi sáu triệu, ba trăm bảy mươi hai nghìn*) đồng; anh Nguyễn Tấn T có nghĩa vụ giao lại cho chị T số tiền này.

+ Chị Nguyễn Thị D được sở hữu số tiền 36.372.000 (*ba mươi sáu triệu, ba trăm bảy mươi hai nghìn*) đồng; anh Nguyễn Tấn T có nghĩa vụ giao lại cho chị D số tiền này.

+ Chị Nguyễn Thị P và cháu Nguyễn Hữu A, Nguyễn hữu V, Nguyễn Thị Như Y được quyền sở hữu chung số tiền 29.096.000 (*hai mươi chín triệu, không trăm chín mươi sáu nghìn*) đồng; anh Nguyễn Tấn T có nghĩa vụ giao lại cho chị P nhận số tiền này.

Ghi nhận bà Trần Thị P, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Văn X thống nhất giao cho anh T được sở hữu số tiền thuộc kỷ phần của mình được phân chia.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, chị D về chia di sản thừa kế của ông T đối với diện tích đất 13.504,6 m², thuộc các thửa 94, 95, 107, 108, 155; tờ bản đồ số 45 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04304 cấp ngày 17-01-2017 do Nguyễn Tấn T đứng tên).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, chị D về chia di sản thừa kế của ông T đối với số tiền 438.051.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 03-5-2019, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị D có đơn kháng cáo, không đồng ý với bản án sơ thẩm; đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế T sản của chị T, chị D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm về vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị D; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị P, anh Nguyễn Tấn T; chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn X, chị Nguyễn Thị B, chị Lê Thị P, cháu Nguyễn Hữu A, cháu Nguyễn Hữu V, cháu Nguyễn Thị Như Y, anh Phạm Văn F đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại P tòa. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của các nguyên đơn chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị D đều yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản của các nguyên đơn. Xét thấy:

[2.1] Về nhân thân:

Ông T, bà P có 07 người con gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn Đặc (*chết ngày 04-4-2017, có vợ là Lê Thị P và 03 người con gồm A, V, Y*), Nguyễn Văn X, Nguyễn Thị B, Nguyễn Tấn T. Ngày 26-3-2014 ông T chết không để lại di chúc.

[2.2] Về di sản thừa kế:

Tại thời điểm ông T chết ngày 26-3-2014, khối tài sản chung của ông T, bà P gồm có 03 phần đất. Cụ thể, 02 phần đất với tổng diện tích 31.261 m² (*đo đạc thực tế là 27.751,7 m²*) do ông T đứng tên và 01 phần đất có diện tích 18.927,1 m² do bà P đứng tên.

[2.2.1] Đối với 02 phần đất có tổng diện tích 31.261 m² (*đo đạc thực tế là 27.751,7 m²*) do ông Nguyễn Văn T đứng tên, xét thấy: Ngày 26-9-2016 bà P và 07 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T cùng đến Ủy ban nhân dân xã Thành Long, huyện Châu Thành chứng thực “Văn bản phân chia tài sản thừa kế” ghi ngày 26-9-2016 và được Ủy ban nhân dân xã Thành Long chứng thực số 377, quyền số 01 TP/CC/SCT/HĐGD ngày 13-10-2016, thể hiện các con bà P đều từ chối nhận di sản của ông T và thống nhất giao cho bà Trần Thị P được hưởng 02 phần đất có tổng diện tích 31.261 m² (*đo đạc thực tế là 27.751,7 m²*) do ông T đứng tên. Sau đó, bà P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

đối với cả 02 phần đất này.

Ngày 12-01-2017, bà P tặng cho anh Nguyễn Tấn T phần đất có diện tích 13.504,6 m² và anh T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04304 ngày 17-02-2017. Phần diện tích đất còn lại 14.247,1 m², bà P chuyển nhượng cho anh Nguyễn Minh Trí vào ngày 08-12-2016 và anh Trí đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do đó, 02 phần đất có tổng diện tích 31.261 m² (đo đạc thực tế là 27.751,7 m²) do ông T đứng tên đã được các thừa kế định đoạt xong, không còn là di sản thừa kế của ông T.

[2.2.2] Đối với phần đất có diện tích 18.927,1 m² do bà Trần Thị P đứng tên, xét thấy:

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện nguồn gốc phần đất này do vợ chồng ông T, bà P khai phá trong thời kỳ hôn nhân. Tại Bản tường trình ngày 08-4-2018 của bà P xác định phần đất này là tài sản chung của vợ chồng bà P, ông T. Do đó, căn cứ vào “Văn bản phân chia tài sản thừa kế” ghi ngày 26-9-2016 và được Ủy ban nhân dân xã Thành Long chứng thực số 377, quyền số 01 TP/CC/SCT/HĐGD ngày 13-10-2016, thể hiện các đồng thừa kế chưa thỏa thuận phân chia đối với phần đất này nên cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn về yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T đối với phần đất có diện tích 18.927,1 m² do bà Trần Thị P đứng tên.

Căn cứ Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; xác định tài sản của ông T trong tài sản chung với bà P là: $18.927,1 \text{ m}^2 / 2 = 9.463,55 \text{ m}^2$.

Ngày 08-12-2016, bà P chuyển nhượng P đất này cho anh Nguyễn Minh Trí và anh Trí đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04191 ngày 19-12-2016.

Chị T, chị D không yêu cầu chia thừa kế bằng đất mà chỉ yêu cầu chia số tiền đã chuyển nhượng đất cho anh Trí. Do đó cần xác định số tiền chuyển nhượng diện tích 9.463,55 m² (phần di sản thừa kế của ông T) là $9.463,55 \text{ m}^2 \times 30.747 \text{ đồng} = 290.975.000 \text{ đồng}$, cụ thể:

+ Tổng số tiền bà P chuyển nhượng tổng diện tích 33.174,2 m² cho anh Trí với giá thực tế là 1.020.000.000 đồng.

+ Giá chuyển nhượng/m² là: $1.020.000 \text{ đồng} / 33.174,2 \text{ m}^2 = 30.747 \text{ đồng/m}^2$.

+ Trị giá P đất có diện tích 9.463,55 m² (phần di sản thừa kế của ông T) X $30.747 \text{ đồng/m}^2 = 290.975.000 \text{ đồng}$.

[2.3] Về người thừa kế theo pháp luật:

[2.3.1] Những người thừa kế được hưởng phần di sản của ông T:

Căn cứ Điều 611, Điều 613, Điều 651 của Bộ luật Dân sự, thời điểm mở

thừa kế của ông T là ngày 26-3-2014, diện thừa kế thuộc hàng thứ nhất của ông Nguyễn Văn T có 08 người gồm: Bà P, chị T, chị D, chị H, anh Đặc, anh X, chị Búp, anh T. Di sản của ông T còn lại là số tiền 290.975.000 đồng được chia thành 8 kỹ phần bằng nhau, mỗi kỹ phần được hưởng 36.372.000 đồng.

Do anh Đặc chết sau ông T, thời điểm mở thừa kế của anh Đặc là ngày 04-4-2017. Diện thừa kế thuộc hàng thứ nhất của anh Đặc có 05 người gồm: Bà P, chị P, cháu A, cháu V, cháu Y. Suất thừa kế của anh Đặc là 36.372.000 đồng được chia thành 05 kỹ phần bằng nhau, mỗi kỹ phần được hưởng là 7.274.000 đồng. Do cháu A, cháu V, cháu Y chưa đủ 18 tuổi nên giao cho chị P là người đại diện cho 03 cháu nhận và quản lý số tiền này.

[2.3.2] Số tiền mỗi người được hưởng phần di sản của ông T cụ thể như sau:

+ Bà P được sở hữu số tiền 36.372.000 đồng + 7.274.000 đồng = 43.646.000 đồng.

+ Chị T, chị D, chị H, anh X, chị B, anh T mỗi người được sở hữu số tiền 36.372.000 đồng.

+ Chị P, cháu A, cháu V, cháu Y được sở hữu chung số tiền 7.274.000 đồng x 4 = 29.096.000 đồng.

[2.3.3] Người quản lý di sản của ông T là số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất nêu trên cho anh Trí với số tiền 290.975.000 đồng:

Khi anh Trí trả 290.975.000 đồng tiền nhận chuyển nhượng đất, bà P và anh T là người trực tiếp nhận số tiền này. Căn cứ vào bản tường trình, biên bản ghi lời khai của bà P, anh T, anh X, chị B, chị H đều thể hiện bà P, anh T đã dùng số tiền này mua một phần đất mới tại ấp Thành Tây, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cho anh T đứng tên và xây dựng căn nhà tường kiên cố trên đất; hiện bà P, anh T, anh X cùng sống chung căn nhà này; các nguyên đơn không Tnh chấp đối với phần nhà đất này.

Các đồng thừa kế đều xác định hiện tại bà P không còn tài sản, vì đã chuyển giao hết cho anh T đứng tên. Do đó có cơ sở xác định anh T là người trực tiếp quản lý số tiền là di sản thừa kế của ông T. Khi chia thừa kế của ông T, cần buộc anh T có nghĩa vụ giao lại số tiền này cho các đồng thừa kế khác.

Bà P, chị B, anh X, chị H đều không đồng ý chia thừa kế di sản của ông T; nếu Tòa án chia đều thống nhất để lại kỹ phần của mình được hưởng cho anh T được sở hữu nên cần ghi nhận; cụ thể, anh T được sở hữu số tiền là: 36.372.000 đồng x 4 kỹ phần + 43.646.000 đồng (của bà P) = 189.134.000 đồng.

Anh T có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho chị T, chị D mỗi người 36.372.000 đồng và anh T có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho chị P, cháu A, cháu V, cháu Y tổng số tiền 29.096.000 đồng (do chị P đại diện nhận).

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là phù hợp, có căn cứ nên không có cơ sở

chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị D; chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên tại P tòa phúc thẩm; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên chị T, chị D phải chịu án phí theo luật định.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị D.

3. Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

4. Căn cứ Điều 91, Điều 147, Điều 148, Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 611, 612, 613, 614, 617, 623, 650, 651 của Bộ luật Dân sự; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị D đối với anh Nguyễn Tấn T và bà Trần Thị P, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T và chị D về chia di sản thừa kế của ông T đối với số tiền 581.950.000 đồng mà bà P chuyển nhượng quyền sử dụng đất với diện tích 18.927,1 m² cho anh Nguyễn Minh Trí.

Xác định số tiền 290.975.000 đồng thuộc tài sản riêng của bà Trần Thị P có trong khối tài sản chung với ông Nguyễn Văn T, các đương sự không tranh chấp.

Chia di sản thừa kế của ông T là số tiền 290.975.000 đồng như sau:

5.1. Anh Nguyễn Tấn T được quyền sở hữu số tiền: 189.134.000 (*một trăm tám mươi chín triệu, một trăm ba mươi bốn nghìn*) đồng, hiện anh T đang quản lý số tiền này.

5.2. Chị Nguyễn Thị T được sở hữu số tiền 36.372.000 (*ba mươi sáu triệu, ba trăm bảy mươi hai nghìn*) đồng; buộc anh Nguyễn Tấn T có nghĩa vụ giao lại (trả) cho chị T số tiền này.

5.3. Chị Nguyễn Thị D được sở hữu số tiền 36.372.000 (*ba mươi sáu triệu, ba trăm bảy mươi hai nghìn*) đồng; buộc anh Nguyễn Tấn T có nghĩa vụ giao lại (trả) cho chị D số tiền này.

5.4. Chị Nguyễn Thị P và cháu Nguyễn Hữu A, Nguyễn Hữu V, Nguyễn Thị Như Y được quyền sở hữu chung số tiền 29.096.000 (*hai mươi chín triệu, không trăm chín mươi sáu nghìn*) đồng; buộc anh Nguyễn Tấn T có nghĩa vụ giao lại (trả) cho chị P đại diện được nhận số tiền này.

5.5. Ghi nhận bà Trần Thị P, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Văn X thống nhất giao cho anh T được sở hữu số tiền thuộc kỹ phần của mình được phân chia.

5.6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, chị D về chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T đối với diện tích đất 13.504,6 m², thuộc các thửa 94, 95, 107, 108, 155; tờ bản đồ số 45 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04304 cấp ngày 17-02-2017 do Nguyễn Tấn T đứng tên).

7. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, chị D về chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T đối với số tiền 438.051.000 đồng mà bà Trần Thị P chuyển nhượng quyền sử dụng đất với diện tích 14.247,1 m² cho anh Nguyễn Minh Trí.

8. Chi phí xem xét thẩm định và đo đạc, định giá tài sản: Chị T và chị D tự nguyện chịu số tiền 1.400.000 đồng (ghi nhận đã nộp và chi phí xong).

9. Án phí dân sự sơ thẩm:

9.1. Bà P, chị P, cháu A, cháu V, cháu Y được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

9.2. Chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị D mỗi người phải chịu 1.818.600 (*một triệu, tám trăm mười tám nghìn, sáu trăm*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; nhưng mỗi người được khấu trừ vào số tiền 2.812.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0018856 ngày 07-8-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Số tiền còn thừa được hoàn trả lại cho chị T, chị D mỗi người với số tiền 993.900 (*chín trăm chín mươi ba nghìn, chín trăm*) đồng.

9.3. Anh Nguyễn Tấn T phải chịu 7.274.400 (*bảy triệu, hai trăm bảy mươi bốn nghìn, bốn trăm*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

10. Án phí dân sự phúc thẩm:

10.1. Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo Biên lai thu số 0019761 ngày 03-5-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

10.2. Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo Biên lai thu số

0019760 ngày 03-5-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

11. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh TN;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Quốc Tuấn